

## THÔNG BÁO

### Kết quả giám sát ngoại kiểm (đột xuất) chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

#### I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Xí nghiệp nước Tiên Hải.
- Địa chỉ: số 270 phố Hùng Thắng, thị trấn Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Tiên Hải tỉnh Hưng Yên).
- Đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần nước sạch Thái Bình.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Kiến Giang.

#### II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

##### 1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Ngày 19/6/2025, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phối hợp với Trạm Y tế thị trấn Tiên Hải, tổ chức ngoại kiểm (đột xuất) 03 mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Xí nghiệp nước Tiên Hải, huyện Tiên Hải, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Đỗ Hải Bồng, thôn Trình Nhị, xã An Ninh, huyện Tiên Hải.
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Vũ Thế Bảo, KĐT Tây Giang, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 31 thông số gồm: 27 thông số về hóa, lý và 04 thông số về Vi sinh vật.

**2. Kết quả thử nghiệm:** Căn cứ kết quả số: 808/2025/KQTN-XN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình (Có bản kết quả gửi kèm), cho thấy:

**2.1. Về kết quả xét nghiệm các thông số Hóa, Lý:** Có 27/27 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép.

##### 2.2. Về kết quả xét nghiệm các thông số Vi sinh vật:

- Mẫu số 1: Có 4/4 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép.
- Mẫu số 2,3: Có 3/4 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép, thông số không đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: P.aeruginosa.

#### III. Kiến nghị:

1. Xí nghiệp nước Tiên Hải - Công ty cổ phần nước sạch Thái Bình:



- Khắc phục ngay thông số P.aeruginosa tại mẫu số 2 và mẫu số 3 bằng cách tăng cường bổ sung hàm lượng Clo trong nước để đảm bảo việc khử trùng nước sạch, thực hiện ngay việc xét nghiệm thông số này (thời gian thực hiện xét nghiệm trong 03 ngày), báo cáo kết quả khắc phục về các cơ quan chức năng theo quy định.

- Gửi thông báo kết quả giám sát này tới các địa phương trong phạm vi dự án cấp nước và các hộ gia đình, nhất là những hộ gia đình được giám sát ngay sau khi nhận được kết quả.

- Phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành chức năng tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng, bảo quản nguồn nước tại hộ gia đình đảm bảo vệ sinh, thường xuyên vệ sinh dụng cụ chứa nước.

- Tiếp tục thực hiện công khai kết quả nội kiểm, kết quả ngoại kiểm theo quy định hiện hành (công khai tại cơ sở cấp nước, gửi UBND các xã trong phạm vi cấp nước).

- Tăng cường công tác nội kiểm của cơ sở cấp nước, kiểm soát chặt chẽ nguồn nước nguyên liệu (nước sông) nhất là những thời điểm mùa mưa, bão, sản xuất nông nghiệp, dịch bệnh... để có kế hoạch khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên rà soát hệ thống sản xuất, quy trình sản xuất, định kỳ có kế hoạch vệ sinh đường ống cấp nước tới các hộ gia đình.

- Đối với các thông số có tính chất hay biến động (Hàm lượng Clo dư tự do, Độ đục...) đề nghị cơ sở cấp nước theo dõi chặt chẽ theo từng ca trực, thường xuyên kiểm soát chất lượng nước nguyên liệu để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất cho phù hợp.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo ngay cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

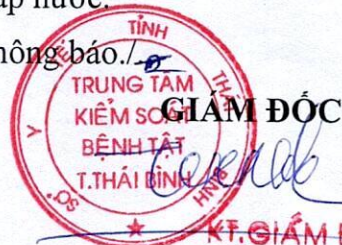
2. Đối với các ngành chức năng và chính quyền địa phương:

- Đề nghị tăng cường kiểm tra, giám sát và thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&MT;
- UBND xã Tiền Hải
- Trung tâm Y tế Tiền Hải;
- Công ty CP nước sạch Thái Bình ;
- Xí nghiệp nước Tiền Hải;
- Lưu VT, SKMT.



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Hồng Nhung*



SỞ Y TẾ THÁI BÌNH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, TP Thái Bình  
ĐT :02273.832.639 - Email: khoaxncdctb@gmail.com

Số: 808 /2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 30/06/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu:

M1(N07/19/06/25)-Mẫu lấy tại Vòi phát

M2(N08/19/06/25)-Mẫu lấy tại Hộ GD Ông Đỗ Hải Bồng – Trình Nhị - An Ninh – Tiền Hải

M3(N09/19/06/25)-Mẫu lấy tại Hộ GD Ông Vũ Thế Bảo – KĐT Tây Giang – Xã Tây Giang – Tiền Hải

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong.

Nơi lấy mẫu: Xí Nghiệp Nước Tiền Hải

Địa chỉ: 270 Phố Hùng Thắng – TT Tiền Hải – Huyện Tiền Hải - Tỉnh Thái Bình

Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh - Khoa Xét Nghiệm CDHA & TDCN - Trung tâm KSBT

Ngày lấy mẫu: Ngày 19 tháng 06 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 06 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                                              | PP thử nghiệm     | Đơn vị | Kết quả                      |                              |                              | QCDP<br>01:2023/TB |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                  |                   |        | M1                           | M2                           | M3                           |                    |
| 1.  | Màu sắc (*)                                                                      | SMEWW2120C:2017   | TCU    | < 2,0 <sup>(a)</sup>         | < 2,0 <sup>(a)</sup>         | < 2,0 <sup>(a)</sup>         | 15                 |
| 2.  | Mùi vị                                                                           | Cảm quan          | -      | Không có mùi, không có vị lạ | Không có mùi, không có vị lạ | Không có mùi, không có vị lạ | Không có mùi vị lạ |
| 3.  | Độ đục                                                                           | TCVN 12402-1:2020 | NTU    | 0,36                         | 0,36                         | 0,39                         | 2                  |
| 4.  | Độ pH (*)                                                                        | TCVN 6492 : 2011  | -      | 6,98                         | 7,35                         | 6,93                         | 6,0-8,5            |
| 5.  | Hàm lượng Asen (As)(*)                                                           | SMEWW3114B:2017   | mg/L   | 2,0x10 <sup>-3(a)</sup>      | 2,0x10 <sup>-3(a)</sup>      | <0,65x10 <sup>-3(b)</sup>    | 0,01               |
| 6.  | Hàm lượng Clo dư (*)                                                             | TCVN 6225-2:2021  | mg/L   | 0,30                         | 0,21                         | 0,31                         | 0,2-1,0            |
| 7.  | Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*) | TCVN 6179-1:1996  | mg/L   | <0,009 <sup>(b)</sup>        | <0,009 <sup>(b)</sup>        | <0,009 <sup>(b)</sup>        | 0,3                |
| 8.  | Hàm lượng Stibium(Sb)                                                            | SMEWW3113B:2017   | mg/L   | <2,0x10 <sup>-3(b)</sup>     | <2,0x10 <sup>-3(b)</sup>     | <2,0x10 <sup>-3(b)</sup>     | 0,02               |
| 9.  | Hàm lượng Bari (Ba)                                                              | TCVN 6660 : 2000  | mg/L   | <0,15 <sup>(b)</sup>         | <0,15 <sup>(b)</sup>         | <0,15 <sup>(b)</sup>         | 0,7                |
| 10. | Hàm lượng Cadimi(*)                                                              | SMEWW3113B:2017   | mg/L   | <0,33x10 <sup>-3(b)</sup>    | <0,33x10 <sup>-3(b)</sup>    | <0,33x10 <sup>-3(b)</sup>    | 0,003              |
| 11. | Chỉ số pecmanganat(*)                                                            | TCVN 6186 : 1996  | mg/L   | 0,640                        | 0,736                        | 0,768                        | 2                  |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*)                                                             | TCVN 6194:1996    | mg/L   | 63,1                         | 62,4                         | 63,1                         | 250 (hoặc 300)     |

**Lưu ý :** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thái Bình
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                                        | PP thử nghiệm    | Đơn vị | Kết quả                   |                           |                           | QCDP<br>01:2023/TB |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|
|     |                                                                            |                  |        | M1                        | M2                        | M3                        |                    |
| 13. | Hàm lượng Crom                                                             | SMEWW3113B:2017  | mg/L   | $<0,67 \times 10^{-3(b)}$ | $<0,67 \times 10^{-3(b)}$ | $<0,67 \times 10^{-3(b)}$ | 0,05               |
| 14. | Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>                                              | SMEWW3111B:2017  | mg/L   | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | 1                  |
| 15. | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>                      | TCVN 6224:1996   | mg/L   | 120                       | 120                       | 121                       | 300                |
| 16. | Hàm lượng Kẽm <sup>(*)</sup>                                               | SMEWW3111B:2017  | mg/L   | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | 2                  |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>                                    | SMEWW3111B:2017  | mg/L   | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | 0,1                |
| 18. | Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>                                             | TCVN 6660 : 2000 | mg/L   | 25,5                      | 25,8                      | 26,2                      | 200                |
| 19. | Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>  | TCVN 6180 : 1996 | mg/L   | 1,185                     | 1,187                     | 1,182                     | 2                  |
| 20. | Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup> | TCVN 6178 : 1996 | mg/L   | $<0,003^{(b)}$            | $<0,003^{(b)}$            | $<0,003^{(b)}$            | 0,05               |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>                                     | TCVN 6177 : 1996 | mg/L   | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | $<0,03^{(b)}$             | 0,3                |
| 22. | Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>                                          | EPA.375.4        | mg/L   | 33,0                      | 33,1                      | 32,8                      | 250                |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                                                   | SMEWW3112B:2017  | mg/L   | $<0,3 \times 10^{-3(b)}$  | $<0,3 \times 10^{-3(b)}$  | $<0,3 \times 10^{-3(b)}$  | 0,001              |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan                                                      | SMEWW2540C:2017  | mg/L   | 196                       | 200                       | 200                       | 1000               |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb)                                                         | SMEWW3113B:2017  | mg/L   | $<1,6 \times 10^{-3(b)}$  | $<1,6 \times 10^{-3(b)}$  | $<1,6 \times 10^{-3(b)}$  | 0,01               |
| 26. | Hàm lượng Niken                                                            | SMEWW3111B:2017  | mg/L   | $<0,02^{(b)}$             | $<0,02^{(b)}$             | $<0,02^{(b)}$             | 0,07               |
| 27. | Hàm lượng Florua                                                           | SMEWW4500D:2017  | mg/L   | $<0,3^{(a)}$              | $<0,3^{(a)}$              | $<0,3^{(a)}$              | 1,5                |

## 2. Chỉ tiêu vi sinh:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm          | PP thử nghiệm    | Đơn vị    | Kết quả |                   |     | QCDP<br>01:2023/TB |
|----|------------------------------|------------------|-----------|---------|-------------------|-----|--------------------|
|    |                              |                  |           | M1      | M2                | M3  |                    |
| 1. | Coliform <sup>(*)</sup>      | TCVN6187-1:2019  | CFU/100ml | KPH     | KPH               | KPH | <3                 |
| 2. | E.coli <sup>(*)</sup>        | TCVN6187-1:2019  | CFU/100ml | KPH     | KPH               | KPH | <1                 |
| 3. | S. aureus                    | SMEWW 9213B:2023 | CFU/100ml | KPH     | KPH               | KPH | <1                 |
| 4. | P. aeruginosa <sup>(*)</sup> | TCVN 8881 : 2011 | CFU/100ml | KPH     | $2,4 \times 10^2$ | 06  | <1                 |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



**GIÁM ĐỐC**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Đỗ Luân Cấp**

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM  
CDHA& TDCN**

**Ths. Phạm Thị Thu Hà**

- Lưu ý:** Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thái Bình
  - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
  - Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
  - \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025: 2017
  - \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ